



**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN (VICAS)**

**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 5 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY TNHH VINESH VIỆT NAM

Tiếng Anh/ in English: VINESH VIET NAM COMPANY LIMITED

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 126 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/Registered address:

Số 45 La Nội, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 45 La Noi Street, Duong Noi Ward, Hanoi City, Vietnam

Địa điểm/Location:

Tòa nhà số 25 Tân Mai, phường Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Building No. 25 Tan Mai Street, Hoang Mai Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: 0983.998.245

Email: ducminh@vinesh.vn

Website: <https://vinesh.vn/>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/Accreditation period

Từ/ from /5/2026 đến/ to /5/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Nồi hơi, thiết bị áp lực/ Boiler, pressure equipments

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Nồi hơi và bình chịu áp lực <i>Steam boiler and pressure vessel</i>	QCVN 01-2008/BLĐTBXH	QT.09	PT 7, 8
2.	Bình chịu áp lực <i>Pressure vessel</i>	TCVN 8366:2010	QT.10	PT 7, 8
3.	Chai chứa khí <i>Gas cylinders</i>	QCVN 01-2008/BLĐTBXH TCVN 6295:1997	QT.17	PT 7, 8
4.	Hệ thống lạnh <i>Refrigerating system</i>	QCVN 21:2015/BLĐTBXH	QT.11	PT 7, 8
5.	Đường ống dẫn hơi nước và nước nóng <i>Pipe lines for steam and hot water</i>	QCVN 31:2017/BLĐTBXH	QT.08	PT 7, 8



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Thang máy, thiết bị nâng/Lifting and handling equipments

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Thang máy <i>Lift</i>	QCVN 02:2019/BLĐTBXH	QT.03	PT 7, 8
2.	Thang máy gia đình <i>Homelift</i>	QCVN 32:2018/BLĐTBXH	QT.03	PT 7, 8
3.	Thang cuốn và băng tải chở người <i>Escalators and passenger conveyors</i>	QCVN 11:2012/BLĐTBXH	QT.02	PT 7, 8
4.	Cầu trục, cổng trục <i>Overhead, Gantry cranes</i>	QCVN 30:2016/BLĐTBXH	QT.01	PT 7, 8
5.	Cần trục <i>Cranes</i>	QCVN 29:2016/BLĐTBXH	QT.04	PT 7, 8
6.	Thiết bị nâng <i>Lifting appliances</i>	TVCN 4244:2005	QT.12	PT 7, 8
7.	Thiết bị nâng <i>Lifting appliances</i>	QCVN 07:2012/BLĐTBXH	QT.12	PT 7, 8
8.	Vận thăng <i>Builders hoists</i>	QCVN 16:2013/BLĐTBXH	QT.14	PT 7, 8
9.	Xe nâng hàng <i>Forklift truck</i>	QCVN 25:2015/BLĐTBXH	QT.15	PT 7, 8
10.	Sàn nâng <i>Elevating Platform</i>	QCVN 20:2015/BLĐTBXH	QT.23	PT 7, 8
11.	Sàn thao tác treo <i>Suspended access equipment</i>	QCVN 12:2013/BLĐTBXH	QT.06	PT 7, 8
12.	Pa lăng điện <i>Electric Hoist</i>	QCVN 13:2013/BLĐTBXH	QT.07	PT 7, 8



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Đồ bảo hộ lao động/ *Personnal protective equipments*

STT No.	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa <i>Clothing to protect against heat and flame</i>	QCVN 37:2019/BLĐTBXH TCVN 6875:2010 TCVN 6689:2000	QT.25	PT 7, 8
2.	Giày, ủng bảo vệ <i>Protective footwear</i>	QCVN 36:2019/BLĐTBXH TCVN 7652:2007 TCVN 7653:2007 TCVN 7654:2007 TCVN 8197:2009 TCVN 7544:2005 TCVN 7545:2005	QT.21	PT 7, 8
3.	Giày, ủng cách điện <i>Dielectric foot-wear</i>	QCVN 15:2013/BLĐTBXH	QT.21	PT 7, 8
4.	Thiết bị bảo vệ đường hô hấp <i>Respiratory Protective Equipment</i>	QCVN 08:2012/BLĐTBXH	QT.19	PT 7, 8
5.	Bộ lọc dung trong mặt nạ, bán mặt nạ phòng độc <i>Occupational safety with gas filters used in masks and respirators</i>	QCVN10:2012/BLĐTBXH	QT.19	PT 7, 8
6.	Khẩu trang có tấm lọc bụi <i>Dust masks with filter</i>	TCVN 7312:2003	QT.19	PT 7, 8
7.	Găng tay cách điện <i>Insulating gloves</i>	QCVN 24:2014/BLĐTBXH TCVN 8084:2009	QT.28	PT 7, 8
8.	Găng tay chống cắt <i>Gloves and arm guards protecting against cuts</i>	TCVN 8838-1:2011 TCVN 8838-2:2011	QT.28	PT 7, 8



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

STT No.	Tên sản phẩm Name of product	Chuẩn mực chứng nhận Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
9.	Găng tay bảo vệ (hóa chất) <i>Protective gloves against dangerous chemicals and micro- organisms</i>	TCVN 12326-1:2018	QT.28	PT 7, 8
10.	Mũ an toàn công nghiệp <i>Safety helmets for industrial</i>	QCVN 06:2012/BLĐTBXH TCVN 6407:1998	QT.16	PT 7, 8
11.	Dây đai an toàn và hệ thống chống rơi ngã cá nhân cho người lao động <i>Safety harnesses and personal fall protection systems for workers</i>	QCVN 23:2014/BLĐTBXH TCVN 7802-1:2007 TCVN 7802-2:2007 TCVN 7802-3:2007 TCVN 7802-4:2008 TCVN 7802-5:2008 TCVN 8206:2009	QT.30	PT 7, 8
12.	Kính hàn, mặt nạ hàn, chống vật văng bắn, tia cực tím <i>Personal eye - protector for welding, protection against flying debris and ultraviolet rays</i>	QCVN 27:2016/BLĐTBXH TCVN 5082:1990	QT.27	PT 7, 8
13.	Bộ lọc tự động dung trong mặt nạ hàn <i>Automatic filters in welding mask</i>	QCVN 28:2016/BLĐTBXH	QT.27	PT 7, 8

Ghi chú/ Note: Công ty TNHH Vinesh Việt nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *Vinesh Viet Nam Company Limited must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*